TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 23-11-2019
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16/11/2019, 23/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2019/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 51/2018/HNGĐ-ST ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2019 và Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án Hôn nhân gia đình số 03/2019/QĐPT- HNGĐ ngày 25/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964; địa chỉ: Khóm H, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị B: Luật sư Nguyễn Thanh L - Văn phòng luật sư L – Thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ

Chí Minh; địa chỉ: Đường L, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1966; địa chỉ: Số B, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Nhật Q, sinh năm 1994; địa chỉ: Khóm H, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

3.2. Bà Phạm Thị Tố U, sinh năm 1973; địa chỉ: Đường P, Khóm B, Phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố P, phường T, thị xã X, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Tạm trú: Số B, ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ngân hàng V – Chi nhánh Cần Thơ

Địa chỉ: Đường T, phường C, quận K, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền:

Anh Ngô Trung H, sinh năm 1988 – Chức vụ: Trưởng phòng KHDN. (có mặt)

Anh Trần Trọng T, sinh năm 1991 – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (có mặt)

3.5. Ngân hàng K - Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch S.

Địa chỉ: Số A, đường H, Khóm M, Phường H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Ông Tăng Văn T, chức vụ: Giám đốc (có mặt)

3.6. Công ty TNHH MTV Thương mại Đ

Địa chỉ: Số B, khu phố S, thị trấn B, huyện L, tỉnh Long An.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Trần Nhựt Tr, sinh năm 1985- Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Đồng Tháp. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.6. Ủy ban nhân dân huyện C

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn X, chức vụ: Chủ tịch. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3.7. Doanh nghiệp tư nhân xây dựng và cơ khí T

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T – Chủ doanh nghiệp.

Địa chỉ: Số B, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Nhật Q - Là nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Nguyễn Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Minh T chung sống với nhau năm 1993, vợ chồng tự tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân. Sau khi cưới, bà và ông T chung sống đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/9/2002. Bà và ông T chung sống hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T có con với người phụ nữ khác, bà có động viên nhiều lần nhưng ông T không thay đổi nên bà khởi kiện xin ly hôn với ông T. Nay bà không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T chung sống với nhau có 01 con chung tên là Nguyễn Nhật Q, sinh ngày 19/12/1994 đã thành niên và tự lao động sinh sống được, nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung của bà và ông T gồm có:

Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.078,9m^2. Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 6, diện tích 835m^2. Thửa 457, tờ bản đồ số 23, diện tích 1,612,8m^2. Thửa đất số 456, tờ bản đồ số 23, diện tích 942m^2. Thửa đất số 458, tờ bản đồ số 23, diện tích 1.319,2m^2. Thửa đất số 101 (thửa cũ 1031), tờ bản đồ số 6, diện tích 6:56m^2. Thửa đất số 25 (thửa cũ 1036), tờ bản đồ số 6, diện tích 700m^2. Thửa đất số 14 (thửa cũ 1035), tờ bản đồ số 6, diện tích 300m^2.

Các thửa đất nêu trên đều tại ấp T, xã Đ, huyện C, do ông Nguyễn Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ).

Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 6, diện tích 270,2m^2 (đất ở tại đô thị260m^2, đất trồng cây lâu năm 10,2m^2) tại Nhật Q, tỉnh Đồng Tháp, cấp cho hộ ông T và 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 05.

Thửa đất số 100 (thửa cũ 19, 20, 461, 463, tờ bản đồ số 6, 23), tờ bản đồ số 6, diện tích 23.626,lm^2, đất trồng cây lâu năm, do bà Phạm Thị Tố U đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ.

Thửa đất số 05 và căn nhà xây dựng trên đất bà đang quản lý sử dụng. Thửa đất số 100 bà U đang sử dụng, các thửa đất còn lại ông T quản lý sử dụng.

Bà B yêu cầu chia đôi tài sản chung và xin nhận tài sản bằng hiện vật.

Cụ thể bà B yêu cầu chia như sau:

Thửa đất số 05 cùng với tài sản gắn liền với đất bà B yêu cầu được quyền sở hữu và sử dụng, bà đồng ý trả ½ giá trị chênh lệch tài sản cho ông T.

Thửa đất số 14, 25, 65, 67, 101, 456, 457, 458 bà B yêu cầu chia đôi, vị trí đất bà yêu cầu được chia tiếp giáp đất của ông Hoàng Văn T và đất của Huỳnh Công T.

Thửa đất số 100 do bà Phạm Thị Tố U đứng tên, bà B yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 100 và yêu cầu bà U phải trả lại cho bà B ½ diện tích đất, vị trí đất bà yêu cầu được chia tiếp giáp đất của bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Thành P.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng K - Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch S (Ngân hàng K). Bà đồng ý trả ½ vốn vay và lãi cho ngân hàng.

- *Bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà B quen nhau và tổ chức cưới vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, ông với bà B về chung sống tại khu tập thể Trung tâm Y tế huyện L thuộc khóm M, thị trấn T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2000 thì ly thân, do cuộc sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn. Sau khi ly thân ông về sinh sống tại Phường M, thành phố S. Đến tháng 9/2002, thì bà B tự ý giả mạo chữ ký của ông để đến UBND thị trấn T, huyện L đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/9/2002. Ông đã nhiều lần khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận kết hôn, nhưng vẫn chưa được giải quyết. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký trong giấy chứng nhận kết hôn và Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp đã có văn bản kết luận chữ ký trong giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/9/2002 không phải là chữ ký của ông. Do đó ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà B.

Về con chung: Thống nhất với trình bày của bà B.

Về tài sản chung:

Ông và bà B chỉ tạo lập được thửa đất số 05, tờ bản đồ số 6, diện tích 270,2m^2 đất tại Nhật Q, tỉnh Đồng Tháp; 01 căn nhà cấp 4 và 05 phòng trọ xây dựng trên thửa đất số 05. Nhà và đất bà B và Nhật Q đang quản lý sử dụng.

Các thửa đất còn lại tại ấp T, xã Đ, huyện C ông đang quản lý sử dụng là tài sản của cá nhân ông tạo lập khi ông và bà B không còn chung sống với nhau. Nguồn tiền có được để mua đất là do ông vay Ngân hàng và đầu tư kinh doanh khi có lãi mua đất.

Thửa đất số 65, 67 ông đã cho Công ty TNHH MTV Thương mại Đ thuê và ông cũng đã thỏa thuận bán thửa đất này cho bà Thủy, nhưng do có tranh chấp nên chưa sang tên được. Khi ly hôn ông đồng ý chia thửa đất số 05, căn nhà cùng với các công trình kiến trúc trên đất cho bà B và Nhật Q sử dụng. Các thửa đất còn lại (thửa 14, 25, 65, 67, 101, 456, 457, 458) ông không đồng ý chia và không đồng ý việc bà B yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ thửa 19, 20, 461, 463 giữa ông với bà U.

Về nợ: Hiện nay ông còn nợ Ngân hàng K số tiền vốn vay khoảng 200.000.000đ và lãi phát sinh. Ngân hàng V - Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng V) số tiền khoảng 8.000.000.000đ và lãi phát sinh. Ngoài ra cũng còn một số nợ cá nhân bên ngoài. Toàn bộ số nợ vay của Ngân hàng ông dùng để đầu tư mở rộng Doanh nghiệp và làm vốn kinh doanh. Các khoản nợ trên là nợ của cá nhân ông, nên ông có trách nhiệm trả, không yêu cầu bà B liên đới.

- *Bà Phạm Thị Tố U trình bày:* Ngày 12/12/2014, bà có nhận chuyển nhượng của ông T 4 thửa đất gồm thửa số: 19, 20, 461, 463, tổng diện tích là 23.626,lm^2. Bà đã giao đủ tiền cho ông T và đã quản lý đất, sang lắp, bồi đắp để xây dựng nhà xưởng kinh doanh. Ngày 24/12/2014, bà được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 6, diện tích 23.626,lm^2 đất trồng cây lâu năm. Ngày 27/5/2015, bà đã tách 01 phần thửa đất số 100 thành thửa 105, diện tích 6.838,3m^2 và chuyển mục đích sử dụng thành đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

Nay bà không đồng ý yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà với ông T.

- *Ông Tăng Văn T trình bày:* Ông T và bà B có vay Ngân hàng K số tiền 500.000.000đ, theo hợp đồng tín dụng số DP0592/HĐTD ngày 25/6/2013, mục đích vay vốn để san lắp mặt bằng mở rộng xưởng cơ khí, thời hạn vay 18

tháng, ngày đến hạn 28/12/2014, lãi suất 1,3%/tháng. Hợp đồng tín dụng bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp QSDĐ thửa số 05, tờ bản đồ số 6, diện tích 270,2m^2 mục đích sử dụng ODT và CLN.

Trong quá trình vay, ông T đã trả 301.400.507đ vốn gốc, còn nợ lại vốn gốc là 198.599.493đ và lãi đến nay chưa trả. Nay Ngân hàng K yêu cầu ông T và bà B trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc 198.599.493đ, lãi tạm tính đến ngày 29/6/2018 gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả là 101.132.586đ, cộng vốn và lãi là 299.732.079đ và yêu cầu tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng đến khi ông T và Bốn trả xong nợ.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông T và bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không trả đầy đủ vốn, lãi và tiền phạt chậm trả lãi, thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, bán đấu giá tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số DP0592/HĐTC ngày 25/6/2013.

- *Ông Ngô Trung H trình bày:* Ngân hàng V với Doanh nghiệp tư nhân xây dựng và cơ khí T (Doanh nghiệp T) đã ký hợp đồng hạn mức tín dụng số 0005/2016/HDDTD1/BVB26 ngày 23/6/2016. Hạn mức vay 13.400.000.000đ. Thời hạn là 12 tháng (thời hạn từng khế ước tối đa 9 tháng), lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là các thửa đất số: 65, 67, 14, 25, 101, 458, 457, 456, tờ bản đồ số 6, 23, cùng với Xưởng cơ khí xây dựng trên 2 thửa đất số 14 và 25, theo giấy chứng nhận sở hữu số 878773025300101 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 03/4/2008.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Doanh nghiệp T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi. Ngày 02/02/2018, ông T đã nộp số tiền 5.500.000.000đ để giải chấp 02 thửa đất số 65, 67. Từ thời điểm đó đến nay Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhưng ông T vẫn chưa thanh toán dứt điểm nợ vay.

Nay Ngân hàng V yêu cầu Doanh nghiệp T, trả cho Ngân hàng V nợ gốc 8.359.659.242đ và nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 15/8/2018 là 654.538.708đ. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là: 9.014.197.950đ và phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến ngày thanh toán xong nợ.

Trường hợp ông T không trả và trả không đầy đủ thì Ngân hàng V yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- *Bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:* Ngày 26/6/2018, bà có nhận chuyển nhượng của ông T 02 thửa đất số 65 và 67, tờ bản đồ số 6, tại xã Đ, huyện C do ông T đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, giá là 5.000.000.000đ, bà đã trả đủ tiền cho ông T, nhưng ông T đã cho Công ty TNHH MTV Thương Mại Đ (Công ty Đ) thuê, nên ông T chưa giao đất. Khi chuyển nhượng ông T cũng có nói cho Công ty Đ và bà biết. Tiền cho thuê đất hàng tháng ông T nhận và giao lại cho bà.

Nếu Tòa án xét xử 02 thửa đất 65 và 67 không thuộc quyền sử dụng của ông T, thì bà sẽ khởi kiện ông T bằng vụ án khác để yêu cầu ông T trả lại tiền chuyển nhượng đất và bồi thường thiệt hại cho bà.

- *Anh Nguyễn Trần Nhựt T trình bày:* Ngày 13/7/2017, Công ty Đ có thuê của ông T thửa đất số 65, 67, tờ bản đồ số 6, tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để kinh doanh theo hợp đồng thuê QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số: 74/2017/HĐBĐS/TMĐT. Thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày 01/8/2017, giá thuê theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng.

Công ty Đ sẽ khởi kiện ông T bằng vụ án khác để yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu như Tòa án xét xử phần đất ông T cho Công ty Đ thuê không thuộc quyền sử dụng của ông T.

- *Chị Nguyễn Nhật Q trình bày:* Chị là con của ông T và bà B. Các thửa đất mà cha, mẹ chị tranh chấp là đất cấp cho hộ gia đình. Chị cũng là thành viên trong hộ, nên chị yêu cầu được chia 01 phần tài sản của hộ và yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền là 500.000.000đ. Nay cha chị đồng ý thỏa thuận chia cho chị và mẹ chị tài sản tại thành phố C, nên chị không yêu cầu được chia số tiền 500.000.000đ và đồng ý nhận tài sản cha mẹ đã thỏa thuận phân chia cho chị.

- *Đại diện Ủy ban nhân dân huyện C (UBND Huyện) trình bày:* UBND Huyện cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Phạm Thị Tố U là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy. Nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng của ông T được UBND xã Đ chứng thực ngày 12/12/2014, ông T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ghi tên cá nhân (không có ghi tên vợ, chồng). Trong các hồ sơ nhận

chuyển nhượng QSDĐ thể hiện bên nhận chuyển nhượng chỉ có ghi tên ông T mà không có tên bà B.

- Ông Nguyễn Minh T (Tư cách là chủ Doanh nghiệp T) trình bày: Ông T thừa nhận Doanh nghiệp T có vay vốn của Ngân hàng V để làm vốn lưu động, số tiền vốn và lãi như Ngân hàng đã trình bày, do kinh doanh bị lỗ nên Doanh nghiệp chưa có khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng. Khoản vay này là nợ của Doanh nghiệp, ông T đồng ý trả vốn vay và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về tranh chấp tài sản chung, nguyên đơn yêu cầu được chia 1/3 diện tích các thửa đất số: 14, 25, 65, 67, 101, 456, 457, 458, 100. Bị đơn giữ nguyên ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị B với ông Nguyễn Minh T.

Về con chung: Nguyễn Nhật Q đã thành niên, bà B và ông T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

Bà Nguyễn Thị B và Nguyễn Nhật Q được quyền sử dụng thửa đất số 5, tờ bản đồ số 6, diện tích 270,2m^2 (đo đạc thực tế 274,lm^2) tại Phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và được quyền sở hữu các công trình kiến trúc xây dựng trên thửa đất số 05 gồm: nhà ở, phòng trọ, hàng rào, sân gạch.

Thửa đất số 05 ông T và bà B đang thế chấp cho Ngân hàng K theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ DP0592/HĐTC ngày 25/6/2013.

(Tài sản trên bà B và Nhật Q đang quản lý sử dụng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia 1/3 diện tích các thửa đất số 65, 67, 457, 456, 458, 101 (thửa cũ 1031), 25 (thửa cũ 1036), 14 (thửa cũ 1035), tờ bản đồ số 6, 23 do ông Nguyễn Minh T đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ và thửa 100 (thửa cũ 19, 20, 461, 463) tờ bản đồ số 6, xã Đ do bà Phạm Thị Tố U đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 100 do UBND huyện C cấp ngày 24/12/2014 cho bà Phạm Thị Tố U.

Về công nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K.

Buộc ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị B liên đới trả cho Ngân hàng K số tiền vốn gốc 198.599.493đ, lãi tạm tính đến ngày 29/6/2018 gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả là 101.132.586đ. Cộng vốn và lãi là 299.732.079đ và tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng đến khi ông T và bà B trả xong nợ.

Trường hợp ông T và bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không trả đầy đủ vốn, lãi và tiền phạt chậm trả lãi thì Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số DP0592/HĐTC ngày 25/6/2013.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V.

Buộc Doanh nghiệp tư nhân xây dựng và cơ khí Thiện Thuật, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Minh T trả cho Ngân hàng V nợ gốc 8.359.659.242đ và nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 15/8/2018 là 654.538.708đ. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 9.014.197.950đ (Chín tỷ, không trăm mười bốn triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi đồng) và phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức tín dụng cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ.

T'rường hợp Doanh nghiệp tư nhân xây dựng và cơ khí T không trả và trả không đầy đủ khoản nợ thì Ngân hàng V được thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 200.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 18.912.500đ án phí chia tài sản. Số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 029084 và 30.000.000đ, theo biên lai số 029083 ngày 24/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được chuyển thành án phí bà B phải nộp. Bà B còn được nhận lại 11.087.500đ tạm ứng án phí.

Chị Nguyễn Nhật Q phải chịu 18.912.500đ án phí chia tài sản. Số tiền tạm ứng án phí chị Q đã nộp 6.000.000đ ngày 15/11/2013 theo biên lai số 03586 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được chuyển thành án phí chị Q phải nộp. Chị Q còn phải nộp tiếp 12.912.500đ án phí chia tài sản.

(Đã có xem xét miễn giảm 50% án phí cho bà Nguyễn Thị B và chị Nguyễn Nhật Q).

Ông Nguyễn Minh T phải chịu 165.139.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng K được nhận lại 7.493.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 03184 ngày 03/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngân hàng V - Chi nhánh Cần Thơ được nhận lại 81.070.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 03341 ngày 28/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng chi phí thẩm định, định giá là: 10.990.157.000đ. Bà Nguyễn Thị B phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá. Bà B đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 11/12/2018, bà Nguyễn Thị B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, do việc áp dụng pháp luật không có căn cứ đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B.

Ngày 14/12/2018, chị Nguyễn Nhật Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ Bản án sơ thẩm số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, do việc áp dụng pháp luật không có căn cứ đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Q.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị B yêu cầu được ly hôn với ông T, vì vợ chồng bà có đăng ký kết hôn được cấp giấy chứng nhận ĐKKH ngày 26/9/2002. Đồng thời yêu cầu chia công sức đóng góp bằng 1/3 tài sản (không yêu cầu chia tài sản chung) đối với các thửa đất số 65, 67, 456, 457, 458, 101 (thửa cũ 1031), 25 (thửa cũ 1036), 14 (thửa cũ 1035), 100 (thửa cũ 19, 20, 461, 463) chia bằng

hiện vật, nếu không thể chia bằng hiện vật được mới đồng ý nhận giá trị (không có kháng cáo bản án phần giải quyết tài sản là nhà ở, nhà trọ và đất thửa số 05 tại thành phố C).

+ Chị Q không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản 18.912.500đ, vì ông T chia tài sản với bà B nên án phí là ông T phải chịu. Đồng thời phải đình chỉ yêu cầu độc lập của chị về việc yêu cầu được chia giá trị tài sản tranh chấp của hộ gia đình là 500.000.000đ và hoàn trả tiền tạm ứng án phí và xem xét lại việc xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng.

Luật sư Nguyễn Thanh L trình bày:

Ông T, bà B tổ chức đám cưới vào năm 1994, chung sống với nhau đến năm 2000 thì đăng ký kết hôn, nên phải căn cứ Luật Hôn nhân - Gia đình năm 2000 để xem xét công nhận hoặc không công nhận quan hệ vợ chồng. Theo quy định thì nam nữ đăng ký kết hôn phải có mặt, làm tờ khai đăng ký kết hôn và kèm theo giấy tờ có liên quan để làm thủ tục đăng ký. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết luận giám định không phải chữ ký của ông T trong sổ đăng ký kết hôn để không công nhận quan hệ vợ chồng là không đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là không có cơ sở, vì yêu cầu độc lập của chị Q đã rút lại. Bản án sơ thẩm chấp nhận tự nguyện của ông T cho chị Q tài sản, nhưng lại cho phép Ngân hàng xử lý tài sản là mâu thuẩn, ảnh hưởng quyền lợi của chị Q.

Tài sản tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân chưa được xem xét công sức đóng góp của bà B trong quá trình tạo lập và duy trì tài sản. Ông T đã tự ý định đoạt tài sản chung thực hiện chuyển nhượng đất cho người khác là không đúng. Do áp dụng pháp luật không đúng, thu thập chứng cứ không đầy đủ nên đề nghị hủy án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự, Luật sư thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đối với hôn nhân: Theo quy định thì việc đăng ký kết hôn hai bên chỉ cần làm tờ khai đăng ký, kèm theo giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế. Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam nữ, đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu đồng ý kết hôn thì trao giấy chứng nhận (Điều 11, 14 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính

phủ). Vì vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà B với ông T theo biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 03/5/2018 là phù hợp.

Đối với tài sản:

Thửa đất số 05 (có nhà và 05 phòng trọ), bà B, ông T đồng ý chia mỗi người ½ tài sản, đồng ý mỗi người trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng K. Ông T tự nguyện cho chị Q ½ tài sản của ông. Tại phiên tòa, bà B, ông T, chị Q thống nhất như án sơ thẩm. Tuy nhiên điều cách tuyên án và xem xét phần án phí mà chị Q chịu.

Đối với các thửa đất (do ông T đứng tên) và tài sản trên đất theo biên bản định giá ngày 06/7/2018 (trừ thửa số 65, 67 do Ngân hàng V đứng ra chuyển nhượng để trừ nợ 5.500.000.000đ; thửa số 19, 20, 461, 463 đã chuyển nhượng cho bà Tố U) thì tổng giá trị được định giá sau khi trừ nợ vay Ngân hàng V còn lại chia 1/3 giá trị cho bà B là phù hợp. Vì bà B có công sức chăm lo cho con để ông T kinh doanh và ông T có sử dụng QSDĐ thửa đất số 05 và tài sản gắn liền trên đất thế chấp để vay tiền Ngân hàng để hoạt động cho doanh nghiệp của ông T.

Đối với kháng cáo của chị Q: Chị Q yêu cầu xem xét lại tiền án phí và chị đã rút yêu cầu độc lập nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết yêu cầu này là không phù hợp, vì vậy chấp nhận kháng cáo về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Q và buộc ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về tài sản thay cho chị Q là có cơ sở.

Do đó, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với kháng cáo về quan hệ hôn nhân: Bà B trình bày, vợ chồng sống chung từ 1993 đến năm 2014 mới sống ly thân, nguyên nhân là do ông T đã không còn chung thủy với bà. Hôn nhân được gia đình 02 bên tổ chức đám cưới xong sau đó mới đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 26/9/2002 (đã bị thất lạc). Ông T không thừa nhận việc đăng ký kết hôn, vì ông với bà B không có làm thủ tục đăng ký theo quy định; đồng thời quá trình sống chung có nhiều mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ năm 2000. Tại kết luận giám định số 369/KL-KHHS ngày 06/6/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự công an Đồng Tháp, xác định chữ ký tên dạng chữ viết “t “ trên sổ đăng ký kết hôn với chữ viết của ông T trên các tài liệu mẫu so sánh không

phải do cùng một người viết ra và tại Công văn số 555/KTHS ngày 24/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp từ chối giám định chữ ký của bà B trong sổ đăng ký kết hôn, lý do chữ ký mang tên bà B cần giám định với chữ ký mẫu so sánh không cùng dạng, nên không tiến hành giám định kết luận.

Trên thực tế, vợ chồng đã có một con chung là chị Q và cùng cư trú tại đường T, Khóm H, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Năm 2008, ông T chuyển hộ khẩu cá nhân của ông về xã Đ, huyện C, Đồng Tháp cho đến nay. Năm 2013, vợ chồng cùng ký hợp đồng thế chấp thửa đất số 05, diện tích 270,2m^2 tại thành phố C, vay 500 triệu đồng để san lắp mặt bằng xưởng cơ khí. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B cho rằng bà cũng có đi lại thường xuyên nơi ông T sinh sống làm ăn. Ông T thừa nhận một năm bà B có đến nơi ở của ông từ 01 đến 02 lần và đến năm 2014 thì bà B đòi ông phải chia 5 tỷ đồng nên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng cho đến nay. Qua đó cho thấy, vợ chồng không phải hoàn toàn sống không còn quan tâm hoặc không liên hệ với nhau từ năm 2008 đến năm 2014 (mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2014 đến nay). Tuy nhiên, ông T không có mặt tại cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn và không có nhận giấy chứng nhận theo quy định (khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân – Gia đình năm 2000). Vậy ông T, bà B không thực hiện đăng ký kết hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng là có cơ sở, nên giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

[3] Đối với kháng của bà B về việc chia công sức đóng góp: Bà B yêu cầu ông T chia cho bà 1/3 tài sản là QSDĐ tại các thửa đất số 101 (thửa cũ 1031), 25 (thửa cũ 1036), 14 (thửa cũ 1035), 456, 457, 458, 65, 67, 100 (thửa cũ 19, 20, 461, 463). Theo bà B cho rằng, vợ chồng sống chung đã tạo lập nhà đất tại thành phố C; bà không trực tiếp giúp cho ông T trong việc làm ăn kinh doanh vì bà phải chăm sóc con nhỏ và đi làm việc (Bác sĩ). Nhận thấy, ông T không đồng ý việc đóng góp công sức là không phù hợp quy định của pháp luật, vì bà B là người trực tiếp nuôi dạy chị Q từ lúc nhỏ đến trưởng thành (tốt nghiệp đại học), thực hiện việc nuôi con để ông T có điều kiện kinh doanh. Thực tế thì vợ chồng cũng có thống nhất sử dụng thửa đất số 05 diện tích 270,2m^2 tại thành phố C, thế chấp cho Ngân hàng K vay tiền để san lắp mặt bằng nhà xưởng kinh doanh. Tuy nhiên, bà B cũng thừa nhận quá trình kinh doanh của ông T thì bà cũng không biết rõ, không có tham gia việc kinh doanh (bút lục số 831); ông T lo trả vốn lãi cho Ngân hàng K (bút lục số 611). Như vậy mọi kế hoạch kinh doanh lãi, lỗ đều do ông T thực hiện và chịu trách nhiệm. Hơn nữa, bà B cũng không có trực tiếp chăm lo gì cho ông T; đất của ông T chuyển nhượng. Đối với ông T thì cũng thừa nhận thế chấp thửa đất số

05 diện tích 270,2m^2 là để làm ăn (bút lục số 667). Do đó, ông T phải có trách nhiệm chia cho bà B ¼ giá trị tài sản thực tế còn lại là phù hợp thực tế. Cụ thể như sau:

Đối với thửa đất số 100 đã chuyển nhượng cho bà Tố U vào ngày 12/12/2014 và bà U được cấp QSDĐ ngày 24/12/2014 (đã thuộc tài sản của bà U). Ông T chuyển nhượng nhằm có vốn kinh doanh, nên không chấp nhận yêu cầu của bà B đòi hủy hợp đồng chuyển nhượng và không chấp nhận yêu cầu chia công sức đóng góp đối với giá trị tài sản này.

Đối với thửa đất số 65 diện tích 1078m^2, thửa đất số 67 diện tích 835m^2, ông T đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Thủy giá 5.000.000.000đ đã nhận đủ tiền (ngoài ra ông T có mượn của bà Thủy thêm 500.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng V), chưa giao đất (QSDĐ thế chấp Ngân hàng V, nên bà T trả tiền Ngân hàng xong mới được giải chấp để chuyển nhượng). Vì vậy không chấp nhận chia công sức đóng góp đối với tài sản này.

Đối với các thửa đất còn lại bà B thừa nhận đều được san lắp mặt bằng và nằm trong phạm vi diện tích chung của khuôn viên nhà xưởng sản xuất kinh doanh, nay yêu cầu chia hiện vật sẽ ảnh hưởng đến việc kinh doanh của ông T nên chia giá trị cho bà B là phù hợp. Đồng thời, sau khi đã trừ các khoản nợ vốn, lãi của Ngân hàng V, tiền nợ của bà T (trừ giá trị tài sản của ông T thế chấp sau đó trừ tiếp vào giá trị đất) còn lại mới chia cho bà B bằng ¼ là có cơ sở. Theo kết quả định giá tài sản ngày 06/7/2018 như sau:

Thửa số 456: 942m^2 x 924.000đ = 870.480.000đ; thửa số 457: 1612m^2 x 1.293.600đ = 2.08.5283.000đ; thửa 458: 1319,2m^2 x 1.293.600đ = 1.706.517.000đ; thửa số 25: 700m^2 x 1.293.600.đ = 905.520.000đ; thửa 14: 300m^2 x 2.640.000đ = 792.000.000đ; thửa 101: 656m^2 x 95.000đ = 62.320.000đ. Các nhà xưởng, tài sản khác: 277.742.000đ + 1.180.000.000đ + 560.000.000đ + 2.055.000.000đ + 1.191.000.000đ + 165.000.000đ + 102.000.000đ + 25.000.000đ + 5.558.000đ + 8.700.000đ. Tổng giá trị tài sản là 11.992.120.000đ.

Khấu trừ nợ Ngân hàng V và nợ của bà Thủy 500.000.000đ: 11.992.120.000đ – (9.014.197.000đ + 500.000.000đ) = 2.477.923.000đ.

Vậy chấp nhận một phần yêu cầu của bà B; buộc ông T phải chia cho bà B số tiền là: 2.477.923.000đ : 4 = 619.480.000đ.

[4] Đối với kháng cáo của chị Q không đồng ý chịu tiền án phí chia tài sản là không có cơ sở, bởi vì: Chị Q yêu cầu chia cho chị một phần giá trị tài sản (các thửa đất tranh chấp) tương đương 500.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm

xác định thửa đất số 05 và tài sản trên đất tại thành phố C là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà B, nhưng ông T thống nhất cho chị Q phần giá trị tài sản của ông T được hưởng và chị Q cũng thống nhất theo sự thỏa thuận này. Chị Q nhận tài sản được cho thì phải chịu tiền án phí là đúng ý chí của ông T (tài sản cho chị Q lớn hơn 500.000.000đ); tại phiên tòa ông T khẳng định do chị Q kiện ông nên ông không đồng ý chịu án phí và nếu pháp luật có quy định thì ông mới chịu án phí này. Vậy án sơ thẩm buộc chị Q phải chịu án phí là phù hợp. Chị Q cho rằng, chị đã rút yêu cầu chia 500.000.000đ nên yêu cầu xem xét đình chỉ giải quyết theo quy định là không có cơ sở, vì Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét yêu cầu của chị theo sự thỏa thuận giữa bà B, ông T và chị là giao cho chị hưởng phần tài sản và đất của ông T tại thửa đất số 05 (đã xem xét đầy đủ yêu cầu của các bên đương sự). Án sơ thẩm tuyên bà B, chị Q được quyền sở hữu tài sản gồm nhà ở, phòng trọ, QSDĐ tại thửa số 05; buộc ông T, bà B liên đới trả cho Ngân hàng K 299.732.079đ; Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp khi ông T, bà B không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B, ông T thống nhất là khi ông T không cùng với bà B trả nợ cho Ngân hàng thì bà B trả để giữ lại tài sản, sau đó ông T sẽ trả lại ½ số tiền cho bà B. Trường hợp tài sản bị phát mãi để trả nợ cho ông T thì ông phải hoàn trả tiền lại cho chị Q tương ứng với số tiền đã thi hành án cho nghĩa vụ của ông. Do đó, vẫn công nhận hợp đồng thế chấp số DP0592/HĐTD ngày 25/6/2013 ký kết giữa Ngân hàng K với ông T, bà B. Trường hợp phát mãi tài sản theo quy định, thì bà B, chị Q chỉ được nhận tài sản (hiện vật) thực tế còn lại và nhận phần tiền chênh lệch giá trị tài sản còn thừa sau khi trả nợ cho Ngân hàng xong. Tài sản bị phát mãi để trả nợ cho ông T thì ông phải hoàn trả tiền lại cho chị Q tương ứng với số tiền đã thi hành án cho nghĩa vụ của ông, nên chấp nhận một phần kháng cáo của chị Q).

Xét trình bày của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà B đề nghị hủy án sơ thẩm là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là có một phần cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà B phải chịu tiền án phí Hôn nhân – Gia đình sơ thẩm là 200.000đ; án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 18.912.500đ; án phí đối với số tiền được nhận theo công sức đóng góp là 28.779.200đ.

Bà B, chị Q không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà B, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Q, sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14 Luật Hôn nhân – Gia đình năm 2000; Điều 53,59,62 Luật Hôn nhân – Gia đình năm 2014; Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Nhật Q.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị B với ông Nguyễn Minh T.

3. Về con chung: Chị Q đã thành niên, bà B, ông T không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà B; chấp nhận yêu cầu của chị Q.

Bà B và chị Q được quyền sử dụng thửa đất số 05, tờ bản đồ số 06, diện tích 270,2m^2 (đo đạc thực tế 274,1m^2), tại phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và được sở hữu các công trình (nhà ở, phòng trọ, hàng rào, sân gạch), tài sản trên đất. Hiện nay, QSDĐ ông T, bà B đang thế chấp cho Ngân hàng K, Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch Sa Đéc theo hợp đồng thế chấp QSDĐ số DP0592/HĐTC ngày 25/6/2013. Toàn bộ tài sản do bà B và chị Q đang quản lý sử dụng.

Ông T phải trả cho bà B giá trị QSDĐ, số tiền là 619.480.000đ (tiền công sức đóng góp).

Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông T với bà Phạm Thị Tố U và hủy giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa số 100, cấp cho bà U vào ngày 24/12/2014.

5. Về công nợ:

Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng K, Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch S. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng V, Chi nhánh Cần Thơ.

Buộc ông T và bà B liên đới trả cho Ngân hàng K, Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch S, số tiền vốn gốc 198.599.493đ, lãi tạm tính đến ngày

29/6/2018 là 101.132.586đ (lãi trong hạn, quá hạn, phạt chậm trả). Tổng cộng 299.732.079đ và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng đến khi ông T bà B trả xong nợ.

Công nhận hợp đồng thế chấp tài sản DP0592/HĐTC ngày 25/6/2013, giữa Ngân hàng K, Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch Sa Đéc với ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị B, tài sản thế chấp là QSDĐ thửa số 05, tờ bản đồ số 6, diện tích 270,2m^2, có hiệu lực từ ngày 25/6/2013. Trường hợp ông T, bà B không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng K, Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch S, thì cơ quan Thi hành án dân sự có quyền xử lý tài sản đã thế chấp trong hợp đồng thế chấp DP0592/HĐTC ngày 25/6/2013 nói trên để thi hành án theo quy định của pháp luật. Trường hợp phát mãi tài sản theo quy định thì bà B, chị Q chỉ được nhận tài sản (hiện vật) thực tế còn lại và nhận phần tiền chênh lệch giá trị tài sản còn thừa sau khi trả nợ cho Ngân hàng xong. Tài sản bị phát mãi để trả nợ cho ông T thì ông phải hoàn trả tiền lại cho chị Q tương ứng với số tiền đã thi hành án cho nghĩa vụ của ông.

Buộc ông T chủ Doanh nghiệp tư nhân xây dựng và cơ khí T trả cho Ngân hàng V, Chi nhánh Cần Thơ số tiền nợ gốc là 8.359.659.242đ và nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 15/8/2018 là 654.538.708đ, tổng cộng 9.014.197.950đ và phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức tín dụng cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ.

Công nhận hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa Ngân hàng V, Chi nhánh Cần Thơ với Doanh nghiệp tư nhân xây dựng và Cơ khí T (đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Minh T), tài sản thế chấp là QSDĐ các thửa số 14, 25, 101, 456, 457, 458 tờ bản đồ số 6, 23 cùng với xưởng cơ khí xây dựng. Trường hợp không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng V, Chi nhánh Cần Thơ, thì cơ quan Thi hành án dân sự có quyền xử lý tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp nói trên để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (Đối với nghĩa vụ của các cá nhân với nhau khi Thi hành án).

6. Về án phí:

Bà B phải chịu 200.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; 18.912.500đ án phí chia tài sản và 28.779.200đ án phí nhận tiền công sức đóng góp, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 029084 và 30.500.000đ theo biên lai số 029083 cùng ngày 24/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà B còn phải nộp tiếp số tiền là 17.191.700đ.

Bà B không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà B số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 03696 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Q phải chịu 18.912.500đ án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Q đã nộp 6.000.000đ theo biên lai số 03586 ngày 15/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Chị Q còn phải nộp tiếp 12.912.500đ.

Chị Q không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Q đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0005701 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T phải chịu 165.139.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng K - Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch S được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 7.493.000đ theo biên lai thu số 03184 ngày 03/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngân hàng V - Chi nhánh Cần Thơ được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 81.070.000đ theo biên lai thu số 03341 ngày 28/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Về chi phí tố tụng khác: Bà B phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá 10.990.157.000đ. Bà B đã nộp và đã chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- UBND TT Mỹ Thọ, huyện L;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng